

Số: /QĐ-UBND

Thủ Thừa, ngày tháng 7 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Nông thôn mới, xã Nhị Thành, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THỦ THỪA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 21/11/2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng*

*Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 về sửa đổi, bổ sung Nghị định 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 và Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn về quy hoạch nông thôn;*

*Căn cứ Quyết định chủ trương đầu tư số 3678/QĐ-UBND ngày 12/10/2018 của UBND tỉnh Long An chấp thuận cho Công ty TNHH MTV Bất động sản Thiên Thanh An Long đầu tư dự án Khu dân cư Nông thôn mới;*

*Căn cứ Công văn số 2265/SXD-QHKT ngày 18/6/2020 của Sở Xây dựng Long An về việc góp ý đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư nông thôn mới, xã Nhị Thành, huyện Thủ Thừa;*

*Xét Tờ trình số 2805/Ttr-C.ty ngày 19/6/2020 của Công ty TNHH MTV Bất động sản Thiên Thanh An Long và Báo cáo kết quả thẩm định đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Nông thôn mới, xã Nhị Thành, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An số 285/KT&HT-TĐQH ngày 01/7/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Nông thôn mới, xã Nhị Thành, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An với nội dung như sau:

**\* Địa điểm quy hoạch:** Xã Nhị Thành, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

\* **Chủ đầu tư:** Công ty TNHH MTV Bất động sản Thiên Thanh An Long.

\* **Đơn vị tư vấn lập quy hoạch:** Trung Tâm quy hoạch Xây Dựng.

### **I. Vị trí, giới hạn, diện tích**

- Khu đất quy hoạch thuộc ấp 2, xã Nhị Thành, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An. Ranh giới khu đất được giới hạn như sau:

+ Phía Đông giáp: Đất nông nghiệp.

+ Phía Tây giáp: Đường nội HL7 – ĐT 818.

+ Phía Nam giáp: Đất nông nghiệp.

+ Phía Bắc giáp: Đất nông nghiệp.

- Diện tích: **51.122,2 m<sup>2</sup>**, trong đó diện tích lộ giới: 547,3 m<sup>2</sup>.

**II. Tính chất của khu quy hoạch:** Khu dân cư nông thôn.

### **III. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật**

**1. Quy mô dân số bố trí trong khu quy hoạch: 989 người.**

#### **2. Chỉ tiêu sử dụng đất.**

- Đất ở (nhà ở liên kế, nhà vườn) : 25,01m<sup>2</sup>/người.

- Đất công trình công cộng : 5,45m<sup>2</sup>/người.

- Đất giao thông và HTKT : 19,07m<sup>2</sup>/người.

- Đất công viên cây xanh công cộng : 2,17m<sup>2</sup>/người.

#### **3. Chỉ tiêu kích thước, diện tích đất ở**

- Đất xây dựng nhà phố diện tích : 80 ÷ 157,5m<sup>2</sup>/lô

- Đất xây dựng nhà vườn diện tích : 187,5 ÷ 192m<sup>2</sup>/lô.

#### **4. Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật**

##### *a) Cấp điện:*

- Nhà ở liên kế : 3 kw/hộ.

- Nhà vườn : 5 kw/hộ.

- Nhà trẻ, mẫu giáo : 0,2kW/ học sinh.

- Khu thương mại dịch vụ, công cộng : ≥ 30W/m<sup>2</sup> sàn.

- Chiếu sáng cây xanh và cảnh quan : 2 kW/ha.

- Chiếu sáng giao thông : 5 kW/ha.

- Chiếu sáng khu kỹ thuật : 200 kW/ha.

- Số giờ sử dụng công suất lớn nhất : 2.000 giờ/năm.

##### *b) cấp nước:*

- Nước sinh hoạt : 100 lít/ người-ngđ.

- Nước công trình công cộng và dịch vụ : 2 lít/m<sup>2</sup> sàn-ngđ.

- Nước cấp cho trường mẫu giáo : 100 lít/cháu.

- Nước rửa đường : 0,5lít/m<sup>2</sup>-ngđ.

- Nước tưới cây xanh, công viên : 3 lít/m<sup>2</sup>-ngđ.

- Nước rò rỉ, dự phòng : 10% ΣQ.

- Lưu lượng nước chữa cháy: nước cấp cho một đám cháy phải đảm bảo  $\geq 15\text{l/s}$ ; số lượng đám cháy đồng thời cần được tính toán  $\geq 2$ ; áp lực tự do trong mạng lưới cấp nước chữa cháy phải đảm bảo  $\geq 10\text{m}$ .

c) *Nước thải*: Lưu lượng nước thải  $\geq 80\%$  lưu lượng nước cấp nước sinh hoạt và các công trình công cộng.

d) *Rác thải*: 1 kg/người-ngày.

e) *Thông tin liên lạc*:

- Dân cư : 25 thuê bao/100 dân.

- Công trình DVTM, công cộng: 24 thuê bao/ha.

#### **IV. Phương án quy hoạch**

##### **1. Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc cảnh quan**

###### **a) Khu ở gồm:**

- Nhà phố: Được bố trí đều trong khu quy hoạch, tiếp giáp với các trục đường giao thông; tầng cao xây dựng từ 2 - 3 tầng; mật độ xây dựng tối đa 80%; chỉ giới xây dựng trùng với chỉ giới đường đỏ; phía sau lùi so với ranh đất với khoảng cách phù hợp đảm bảo mật độ xây dựng cho phép theo từng lô đất.

- Nhà vườn: Được bố trí tiếp giáp với trục đường giao thông nội bộ và công viên cây xanh; tầng cao xây dựng tối đa 2 tầng; mật độ xây dựng tối đa 70%; chỉ giới xây dựng lùi 3m so với chỉ giới đường đỏ; phía sau và 2 bên lùi so với ranh đất với khoảng cách phù hợp đảm bảo mật độ xây dựng cho phép theo từng lô đất.

###### **b) Công trình DVTM, công cộng gồm:**

- Công trình TMDV: Tầng cao xây dựng tối đa 3 tầng; mật độ xây dựng tối đa 60%; chỉ giới xây dựng lùi tối thiểu 6m so với chỉ giới đường đỏ; mật độ cây xanh tối thiểu 20%.

- Công trình tiện ích: Tầng cao xây dựng tối đa 2 tầng; mật độ xây dựng tối đa 60%; chỉ giới xây dựng lùi tối thiểu 6m so với chỉ giới đường đỏ; mật độ cây xanh tối thiểu 20%; khoảng cách với các công trình khác  $\geq 0,3\text{m}$  so với các mặt xung quanh.

- Công trình giáo dục (nhà trẻ, mẫu giáo): Tầng cao xây dựng tối đa 2 tầng; mật độ xây dựng tối đa 40%; chỉ giới xây dựng lùi tối thiểu 6m so với chỉ giới đường đỏ; mật độ cây xanh tối thiểu 20%.

- Trạm Y tế: Tầng cao xây dựng tối đa 2 tầng; mật độ xây dựng tối đa 40%; chỉ giới xây dựng lùi tối thiểu 6m so với chỉ giới đường đỏ.

###### **c) Công trình hạ tầng kỹ thuật gồm:**

- Trạm xử lý nước thải tập trung: Bố trí cuối khu quy hoạch, tiếp giáp rạch Cây Bàng.

- Trạm cấp điện: Bố trí tại góc đường nội bộ số 2 và 5.

###### **d) Công viên cây xanh công cộng:**

Các công viên cây xanh công cộng được bố trí chủ yếu theo hướng Bắc khu quy hoạch tiếp giáp với dân cư xung quanh.

**e) Quy định về độ vươn ra của ban công đối với nhà ở:**

- Đối với nhà biệt thự: Ban công đưa ra 1,4m so với chỉ giới xây dựng.
- Đối với nhà phố: Ban công đưa ra so với chỉ giới đường đỏ, cụ thể như sau:
  - + Trục đường số 1, 6: 1,2m.
  - + Các trục đường còn lại: 0,9m.

**2. Quy hoạch sử dụng đất**

Stt	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tỉ lệ (%)
<b>I</b>	<b>Đất ở (267 lô)</b>		<b>24.732</b>	<b>48,38</b>
1	Đất nhà phố (261 lô)	A1.....A6; B1.....B4	23.589	
2	Đất nhà vườn (06 lô)	A6	1.143	
<b>II</b>	<b>Đất công trình công cộng</b>		<b>5.393</b>	<b>10,55</b>
1	Đất thương mại dịch vụ	1	1.955	
2	Đất CT công cộng tiện tích	2	1.965	
3	Đất y tế	4	580	
4	Đất nhà trẻ - mẫu giáo	3	893	
<b>III</b>	<b>Đất Cây xanh</b>		<b>2.133</b>	<b>4,17</b>
1	Đất công viên cây xanh		2.133	
<b>IV</b>	<b>Đất hạ tầng kỹ thuật</b>		<b>227</b>	<b>0,44</b>
1	Đất trạm xử lý nước thải	5	203	
2	Đất trạm điện	6	24	
<b>V</b>	<b>Đất giao thông</b>		<b>18.637,2</b>	<b>36,46</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>51.122,2</b>	<b>100,00</b>

**3. Quy hoạch phân lô**

**a) Nhà phố: 261 lô, tổng diện tích: 23.589m<sup>2</sup> (khu A1...A6; B1....B4).**

**b) Nhà vườn: 6 lô, tổng diện tích: 1.143m<sup>2</sup> (1 phần khu A6).**

**BẢNG THỐNG KÊ ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ Ở**

Tên Khu	Số Lô	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tên Lô	Số Lô	Loại Nhà	Kích thước (m)	Diện tích lô (m <sup>2</sup> )
<b>A1</b>	<b>12</b>	<b>1.281,00</b>	góc 1	1	Nhà phố	Xem bản vẽ	146,00
			2-11	10	Nhà phố	5 x 20	100,00
			góc 12	1	Nhà phố	Xem bản vẽ	135,00
<b>A2</b>	<b>52</b>	<b>4.861,00</b>	góc 1	1	Nhà phố	//	84,00
			2	1	Nhà phố	//	86,50

			3	1	Nhà phố	//	87,00
			4	1	Nhà phố	//	87,00
			5	1	Nhà phố	//	86,50
			6	1	Nhà phố	//	86,00
			7	1	Nhà phố	//	85,50
			8	1	Nhà phố	//	84,90
			9	1	Nhà phố	//	84,50
			10	1	Nhà phố	//	84,90
			11	1	Nhà phố	//	85,00
			12	1	Nhà phố	//	85,50
			13	1	Nhà phố	//	86,00
			14	1	Nhà phố	//	86,30
			15	1	Nhà phố	//	86,70
			16	1	Nhà phố	//	86,50
			17	1	Nhà phố	//	85,80
			18	1	Nhà phố	//	85,00
			19	1	Nhà phố	//	84,40
			20	1	Nhà phố	//	84,40
			21	1	Nhà phố	//	84,70
			22	1	Nhà phố	//	85,00
			23	1	Nhà phố	//	85,30
			24	1	Nhà phố	//	85,60
			25	1	Nhà phố	//	85,90
			26	1	Nhà phố	//	88,50
			27	1	Nhà phố	//	94,40
			28	1	Nhà phố	//	100,60
			29	1	Nhà phố	//	105,60
			30	1	Nhà phố	//	106,30
			31	1	Nhà phố	//	105,70
			32	1	Nhà phố	//	105,00
			33	1	Nhà phố	//	104,70
			34	1	Nhà phố	//	104,30
			35	1	Nhà phố	//	104,00
			36	1	Nhà phố	//	103,70
			37	1	Nhà phố	//	103,40
			38	1	Nhà phố	//	103,00
			39	1	Nhà phố	//	102,70
			40	1	Nhà phố	//	102,40
			41	1	Nhà phố	//	102,00
			42	1	Nhà phố	//	101,70
			43	1	Nhà phố	//	101,40
			44	1	Nhà phố	//	101,00
			45	1	Nhà phố	//	96,80
			46	1	Nhà phố	//	96,70
			47	1	Nhà phố	//	96,90

			48	1	Nhà phố	//	97,60
			49	1	Nhà phố	//	98,40
			50	1	Nhà phố	//	99,70
			51	1	Nhà phố	//	98,80
			52	1	Nhà phố	//	96,80
<b>A3</b>	<b>26</b>	<b>2.286,00</b>	góc 1	1	Nhà phố	//	103,50
			2-5	4	Nhà phố	5 x 18	90,00
			góc 6	1	Nhà phố	Xem bản vẽ	103,50
			7-15	9	Nhà phố	5 x 16	80,00
			góc 16-17	2	Nhà phố	Xem bản vẽ	139,50
			18-26	9	Nhà phố	5 x 16	80,00
<b>A4</b>	<b>26</b>	<b>2.322,00</b>	góc 1	1	Nhà phố	Xem bản vẽ	130,50
			2-12	11	Nhà phố	5,5 x 15	82,50
			góc 13-14	2	Nhà phố	Xem bản vẽ	123,00
			15-25	11	Nhà phố	5,5 x 15	82,50
			góc 26	1	Nhà phố	Xem bản vẽ	130,50
<b>A5</b>	<b>26</b>	<b>2.322,00</b>	góc 1	1	Nhà phố	Xem bản vẽ	130,50
			2-12	11	Nhà phố	5,5 x 15	82,50
			góc 13-14	2	Nhà phố	Xem bản vẽ	123,00
			15-25	11	Nhà phố	5,5 x 15	82,50
			góc 26	1	Nhà phố	Xem bản vẽ	130,50
<b>A6</b>	<b>17</b>	<b>2.286,00</b>	góc 1	1	Nhà phố	Xem bản vẽ	139,50
			2-10	9	Nhà phố	6 x 16	96,00
			góc 11	1	Nhà phố	Xem bản vẽ	139,50
			góc 12	1	Nhà vườn	Xem bản vẽ	187,50
			13-16	4	Nhà vườn	12 x 16	192,00
			góc 17	1	Nhà vườn	Xem bản vẽ	187,50
<b>B1</b>	<b>32</b>	<b>2.647,00</b>	góc 1	1	Nhà phố	Xem bản vẽ	103,50
			2-5	4	Nhà phố	5 x 18	90,00
			góc 6	1	Nhà phố	Xem bản vẽ	103,50

			7-32	26	Nhà phố	5 x 16	80,00
<b>B2</b>	<b>30</b>	<b>2.478,00</b>	góc 1	1	Nhà phố	Xem bản vẽ	99,50
			2-14	13	Nhà phố	5 x 16	80,00
			góc 15-16	2	Nhà phố	Xem bản vẽ	99,50
			17-29	13	Nhà phố	5 x 16	80,00
			góc 30	1	Nhà phố	Xem bản vẽ	99,50
<b>B3</b>	<b>30</b>	<b>2.478,00</b>	góc 1	1	Nhà phố	Xem bản vẽ	99,50
			2-14	13	Nhà phố	5 x 16	80,00
			góc 15-16	2	Nhà phố	Xem bản vẽ	99,50
			17-29	13	Nhà phố	5 x 16	80,00
			góc 30	1	Nhà phố	Xem bản vẽ	99,50
<b>B4</b>	<b>16</b>	<b>1.771,00</b>	góc 1	1	Nhà phố	//	171,50
			2	1	Nhà phố	//	108,00
			3	1	Nhà phố	//	107,00
			4	1	Nhà phố	//	105,50
			5	1	Nhà phố	//	104,00
			6	1	Nhà phố	//	103,00
			7	1	Nhà phố	//	105,50
			8	1	Nhà phố	//	101,50
			9	1	Nhà phố	//	106,00
			10	1	Nhà phố	//	100,50
			11	1	Nhà phố	//	97,50
			12	1	Nhà phố	//	96,00
			13	1	Nhà phố	//	104,00
			14	1	Nhà phố	//	102,50
			15	1	Nhà phố	//	101,00
			góc 16	1	Nhà phố	//	157,50
<b>Tổng</b>	<b>267</b>	<b>24.732,00</b>					

## V. Quy hoạch mạng lưới hạ tầng kỹ thuật

### 1. Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng

#### a) San nền:

Cốt nền san lấp trung bình thấp hơn mặt đường nổi HL7 – ĐT 818 (đã hoàn chỉnh) ít nhất là 0,2m và lấy cao độ Quốc gia (Hòn Dấu) làm chuẩn.

#### b) Thoát nước mưa:

- Hệ thống thoát nước mưa xây dựng riêng với hệ thống thoát nước thải sinh hoạt.

- Hướng thoát nước mưa: Nước mưa sẽ được thu gom vào các tuyến cống sau đó thoát ra rạch Cây Bàng.

- Hệ thống thoát nước mưa: Sử dụng cống tròn hoặc cống bản bê tông cốt thép có đường kính Ø400- Ø800, bố trí theo các trục đường giao thông. Bố trí các hố ga cách khoảng thích hợp đảm bảo thoát nước dễ dàng.

## 2. Giao thông

**BẢNG THỐNG KÊ ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Stt	Tên đường	Chiều rộng (vĩa hè trái-lòng đường-vĩa hè phải) (m)	Lộ giới (m)	Ký hiệu mặt cắt ngang
1	Đường 1	3/10/3	16	1-1
2	Đường 2	3/6/3	12	3-3
3	Đường 3	3/6/3	12	3-3
4	Đường 4	3/6/3	12	3-3
5	Đường 5	1/6/3	10	4-4
6	Đường 6	3/8/3	14	2-2
7	Đường 7	3/6/3	12	3-3
8	Đường 8	3/6/3	12	3-3
9	Đường 9	3/6/3	12	3-3
10	Đường 10	3/6/3	12	3-3

- Cốt cao độ mặt đường nội bộ trong khu quy hoạch (hoàn thiện) lấy bằng mặt đường nổi HL7 – ĐT 818.

- Mặt đường sử dụng bê tông nhựa nóng.

- Vĩa hè lát gạch.

## 3. Cấp điện

**a) Nguồn điện:** Từ lưới điện trung thế hiện hữu đầu nối chạy dọc theo đường nổi HL7 – ĐT 818 cung cấp cho toàn khu quy hoạch.

**b) Nhu cầu sử dụng:**

- Nhà phố : 783 kW.
- Nhà vườn : 30 kW.
- Nhà trẻ mẫu giáo : 10 kW.
- Công trình DVTM, tiện ích : 291 kW.
- Chiếu sáng cây xanh và cảnh quan : 0,43 kW.
- Chiếu sáng giao thông : 9,3 kW.
- Chiếu sáng khu kỹ thuật : 4,5 kW.

---

**Tổng nhu cầu : 1.128 kW.**

- Số giờ sử dụng công suất lớn nhất : 2.000 giờ/năm.

**c) Mạng lưới:**



- Từ tuyến 22kV hiện hữu dẫn dọc đường nối HL7 – ĐT 818 vào khu dân cư đi nổi trên các trụ BTCT dẫn đến trạm biến áp 22/0,4kV.

- Toàn bộ lưới điện hạ thế 0,4kV trong khu quy hoạch được đi ngầm dẫn đến các nhà, công trình công cộng thông qua hệ thống các tủ điện.

- Chiếu sáng đường phố, công viên sử dụng loại đèn LED 90W được bố trí trên các ống STK, nhôm hoặc Inox cao cách mặt vỉa hè từ 7m -10m với khoảng cách thích hợp đảm bảo đủ độ rọi. Hệ thống điện chiếu sáng được thiết kế riêng biệt, độc lập với mạng động lực và được đi ngầm. Các đèn được đóng tắt tự động bằng công tắc định thời gian hoặc công tắc quang điện.

#### **4. Cấp nước**

**a) Nguồn nước:** Sử dụng từ nhà máy nước Bình Ảnh đặt tại xã Nhị Thành cung cấp cho toàn khu quy hoạch.

##### **b) Nhu cầu sử dụng:**

- Nước sinh hoạt : 99 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Công trình dịch vụ, tiện ích : 19,4 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Công trình nhà trẻ mẫu giáo: 5 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Nước tưới cây xanh, công viên : 6,6 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Nước rửa đường : 9 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Nước rò rỉ dự phòng : 14 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

---

**Tổng nhu cầu (làm tròn) : 153 m<sup>3</sup>/ngày đêm.**

Ngoài ra cần dự trữ nước dùng cho việc PCCC: 72 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

##### **c) Mạng lưới:**

- Xây dựng các tuyến ống HDPE có đường kính Ø75-Ø100 dẫn nước từ nguồn cấp nước của nhà máy nước Bình Ảnh vào khu quy hoạch đến các khu chức năng.

- Trên mạng lưới bố trí các trụ chữa cháy với khoảng cách 120m ÷ 150m/trụ.

#### **5. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường**

- Hệ thống thoát nước thải xây dựng riêng với hệ thống thoát nước mưa.

- Thu gom nước thải sinh hoạt phải đạt bằng 80%. (lượng nước thải phải xử lý:  $Q_{\text{thải}} = 99\text{m}^3/\text{ngày}$ ).

- Nước thải được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung, xử lý đạt quy chuẩn QCVN 14: 2008 (giới hạn A) trước khi xả ra môi trường tự nhiên (thoát ra rạch Cây Bàng).

##### **\* Xử lý nước thải:**

- Xây dựng tuyến ống bê tông ly tâm có đường kính Ø300 thu gom toàn bộ nước thải từ nhà ở và các công trình công cộng dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nước thải được xử lý theo 2 cấp:

+ Cấp thứ I: Xử lý lắng lọc tại hầm tự hoại trong mỗi hộ gia đình trước khi xả vào mạng lưới thoát nước thải chung của khu quy hoạch.

+ Cấp thứ II: Xử lý tập trung tại trạm xử lý nước thải đạt quy chuẩn QCVN 14:2008 giới hạn A (theo Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường) trước khi xả ra môi trường tự nhiên là rạch Cây Bàng.

#### **\* Xử lý rác:**

- Rác được thu gom hằng ngày và vận chuyển đến trạm trung chuyển chất thải rắn tạm thời trong khu quy hoạch sau đó vận chuyển đi xử lý tập trung.

- Mỗi nhà phải có một thùng rác có nắp đậy kín. Rác được khuyến khích phân loại theo tính chất vô cơ, hữu cơ, theo tính chất có thể tái chế hoặc dễ phân hủy để thu gom và xử lý.

- Tổng lượng rác thải: 989 kg/ngày (1 kg/người.ngày).

### **6. Thông tin liên lạc**

**a) Nguồn:** Đầu nối từ hệ thống cáp của Viễn thông của trạm BTS gần khu vực quy hoạch.

#### **b) Nhu cầu sử dụng:**

- Dân cư : 247 thuê bao.

- Công trình DVTM, công cộng: 14 thuê bao.

Tổng số thuê bao sử dụng : 261 thuê bao.

**c) Mạng lưới:** Thiết kế hệ thống thông tin liên lạc bằng cáp ngầm chung cho cả cáp truyền hình, đảm bảo phục vụ cho toàn khu quy hoạch.

### **7. Cây xanh**

- Cây xanh đường phố: Được trồng trên vỉa hè dọc theo các đường phố trong khu quy hoạch với khoảng cách 8m/cây ÷ 10m/cây (trồng giữa 2 lô nhà).

- Các tuyến đường có vỉa hè lớn hơn 3m, trồng các loại cây như: sao, dầu, bằng lăng...., tại các giao lộ không trồng cây che khuất tầm nhìn.

- Các tuyến đường có vỉa hè nhỏ hơn hoặc bằng 3m, trồng các loại cây cảnh trang trí tầm thấp.

- Không trồng cây ảnh hưởng đến giao thông công cộng, các công trình kiến trúc, các công trình hạ tầng, các loại cây ảnh hưởng đến sức khỏe con người, dễ gãy đổ,...

- Cây xanh công viên: Được trồng tại khu cây xanh tập trung.

**Điều 2.** Công ty TNHH MTV Bất động sản Thiên Thanh An Long và các ngành có liên quan thực hiện đúng theo các nội dung sau:

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày đồ án quy hoạch được phê duyệt, chủ đầu tư phải phối hợp với UBND xã Nhị Thành và UBND huyện Thủ Thừa công bố quy hoạch và tiến độ đầu tư dự án theo quy định.

- Chủ đầu tư phải liên hệ với Sở Kế hoạch và Đầu tư để được xem xét chấp thuận tiến độ đầu tư trước khi triển khai thực hiện.

- Triển khai dự án phải:

+ Theo đúng diện tích quy hoạch được duyệt, đồng thời đúng theo trích đo bản đồ địa chính do Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp (kèm theo hồ sơ).

+ Đảm bảo không làm ảnh hưởng đến các vấn đề thoát nước, vệ sinh môi trường, an toàn giao thông, hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện hữu của khu vực.

+ Đảm bảo kết nối đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật với khu vực xung quanh và lân cận.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Trưởng Phòng Tài Nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Trưởng phòng Văn hóa và Thông tin, Chủ tịch UBND xã Nhị Thành, Công ty TNHH MTV Bất động sản Thiên Thanh An Long và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- UBND huyện (CT, PCT<sub>KT</sub>);
- Phòng KT&HT;
- LĐVP;
- NC-TH;
- Lưu: VT.

**Nguyễn Đăng Minh Xuân**